Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8512.40.00

Mã HS	8512.40.00
Mô tả hàng hóa	Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ / - Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 20:18:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85124000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15234
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15234
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15234
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14538
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14479
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14479
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14479
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14479
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14479
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14479
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E14533
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14533
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14533

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14533
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14533
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14533
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14534
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14534
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14534
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14534
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14534
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14534
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14537
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14485
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14493
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14493
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14493
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14493
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14493
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14493
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14524
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14524
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14524
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14524
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14524
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14524
VCFTA	2022	2022	25	VC!D14579
VCFTA	2023	2023	25	VC!E14579
VCFTA	2024	2024	20	VC!F14579

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	20	VC!G14579
VCFTA	2026	2026	20	VC!H14579
VCFTA	2027	2027	20	VC!I14579
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14556
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14556
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14556
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14556
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14556
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14556
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D14556
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E14556
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F14556
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G14556
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H14556
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I14556
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D14571
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E14571
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F14571
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G14571
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H14571
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14571
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D14570
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E14570
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F14570
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G14570
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H14570

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14570
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14563
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14563
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14563
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14563
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14563
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14563
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14563
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D14558
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E14558
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F14558
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G14558
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H14558
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I14558
RCEP B	2022	2022	25	B!D14558
RCEP B	2023	2023	25	B!E14558
RCEP B	2024	2024	25	B!F14558
RCEP B	2025	2025	25	B!G14558
RCEP B	2026	2026	25	B!H14558
RCEP B	2027	2027	25	B!I14558
RCEP C	2022	2022	*	C!D14558
RCEP C	2023	2023	*	C!E14558
RCEP C	2024	2024	*	C!F14558
RCEP C	2025	2025	*	C!G14558
RCEP C	2026	2026	*	C!H14558
RCEP C	2027	2027	*	C!I14558

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	25	D!D14557
RCEP D	2023	2023	25	D!E14557
RCEP D	2024	2024	25	D!F14557
RCEP D	2025	2025	25	D!G14557
RCEP D	2026	2026	25	D!H14557
RCEP D	2027	2027	25	D!I14557
RCEP E	2022	2022	25	E!D14561
RCEP E	2023	2023	25	E!E14561
RCEP E	2024	2024	25	E!F14561
RCEP E	2025	2025	25	E!G14561
RCEP E	2026	2026	25	E!H14561
RCEP E	2027	2027	25	E!I14561
RCEP F	2022	2022	25	F!D14558
RCEP F	2023	2023	25	F!E14558
RCEP F	2024	2024	25	F!F14558
RCEP F	2025	2025	25	F!G14558
RCEP F	2026	2026	25	F!H14558
RCEP F	2027	2027	25	F!I14558
VIFTA	2024	2024	20	VI!F13548
VIFTA	2025	2025	15	VI!G13548
VIFTA	2026	2026	10	VI!H13548
VIFTA	2027	2027	5	VI!I13548

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8512.40.00 có mã Chương 98 tương ứng 9849.30.40 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8512.40.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8512.40.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15234), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.